PHỤ LỤC:

HỆ THỐNG BIỂU TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN CHI LĂNG - TỈNH LẠNG SƠN

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm trước
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025
7	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025
8	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng
9	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025

BIỂU 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN CHI LĂNG - TỈNH LẠNG SƠN

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																			
				Thị trấn Chi Lăng	Thị trấn Đồng Mỏ	Xã Bắc Thủy	Xã Bằng Hữu	Xã Bằng Mạc	Xã Chi Lăng	Xã Chiến Thắng	Xã Gia Lộc	Xã Hòa Bình	Xã Hữu Kiên	Xã Lâm Sơn	Xã Liên Sơn	Xã Mai Sao	Xã Nhân Lý	Xã Quan Sơn	Xã Thượng Cường	Xã Vạn Linh	Xã Vân An	Xã Vân Thủy	Xã Y Tịch
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**70.428,58**	**2.063,10**	**3.564,25**	**3.276,21**	**3.178,24**	**2.225,58**	**2.446,65**	**4.068,61**	**4.166,26**	**2.208,54**	**8.283,26**	**3.870,36**	**1.302,86**	**3.301,43**	**2.238,66**	**5.521,94**	**2.212,42**	**5.777,74**	**3.209,29**	**2.845,91**	**4.667,26**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**53.615,52**	**1.170,89**	**2.305,33**	**3.090,92**	**1.769,96**	**1.177,29**	**1.455,76**	**3.782,82**	**2.880,59**	**1.295,14**	**8.010,87**	**3.716,68**	**1.248,34**	**1.866,95**	**2.031,17**	**5.245,50**	**1.127,38**	**3.148,48**	**3.021,38**	**2.640,36**	**2.629,72**
	Trong đó:																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.826,47	126,52	253,11	139,19	282,09	204,67	219,17	375,36	395,24	212,24	290,54	172,67	67,87	199,38	164,78	232,19	180,73	477,09	313,58	165,30	354,77
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	*LUC*	*1.523,99*	*67,95*	*217,54*	*3,15*	*-*	*0,04*	*211,22*	*110,52*	*125,48*	*11,55*	*8,56*	*80,91*	*-*	*121,99*	*60,32*	*120,30*	*2,34*	*-*	*254,95*	*126,70*	*0,47*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.848,08	84,31	269,98	341,75	281,67	363,22	167,26	149,73	330,91	332,79	521,82	159,58	44,67	230,77	301,34	312,55	343,66	992,76	182,31	228,00	209,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.264,78	433,59	370,93	45,63	60,49	47,32	451,93	55,24	89,84	291,67	102,40	59,53	11,31	146,79	77,64	282,90	81,13	286,56	145,34	27,42	197,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.975,21	-	-	-	772,82	-	-	-	464,90	-	2.475,72	327,60	-	-	336,00	915,61	-	739,85	-	-	942,71
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	252,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	252,50	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.322,68	523,62	1.405,04	2.563,36	368,70	553,51	614,63	3.199,38	1.590,52	432,88	4.618,79	2.993,92	1.123,93	1.286,66	1.149,31	3.498,33	519,57	373,34	2.371,03	2.215,76	920,40
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*14.458,73*	*30,99*	*415,55*	*620,08*	*60,23*	*446,28*	*105,69*	*1.558,20*	*945,61*	*270,66*	*1.720,01*	*2.170,28*	*515,18*	*1.116,94*	*678,86*	*2.085,88*	*4,18*	*175,18*	*690,30*	*79,83*	*768,80*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	96,36	2,86	6,27	0,98	4,18	8,58	2,78	3,10	9,19	3,85	1,61	3,38	0,55	3,31	2,10	3,93	2,29	18,70	9,12	3,88	5,71
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	29,44	-	-	-	-	-	-	-	-	21,71	-	-	-	0,04	-	-	-	7,69	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.890,64**	**328,12**	**479,71**	**185,29**	**128,48**	**76,30**	**286,56**	**209,88**	**187,35**	**142,73**	**233,90**	**128,02**	**53,65**	**235,11**	**204,30**	**237,02**	**91,07**	**238,01**	**154,31**	**123,40**	**167,43**
	Trong đó:																						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	109,24	41,29	1,93	10,12	3,78	-	9,28	14,17	3,38	-	-	-	-	15,41	-	-	-	5,69	1,05	3,15	-
2.2	Đất an ninh	CAN	3,69	0,22	1,17	0,14	0,12	0,15	0,57	0,29	-	0,19	0,23	0,17	-	-	0,14	-	-	0,20	0,10	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	39,35	39,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3,71	0,60	1,57	-	-	-	0,59	-	-	-	-	-	-	0,10	0,63	-	0,06	0,15	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,57	0,62	2,52	0,93	0,09	-	0,02	0,02	0,19	-	-	0,36	-	0,52	0,76	0,24	0,37	0,06	-	6,87	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	110,01	21,75	19,46	0,01	0,08	0,10	-	0,12	0,09	-	0,10	3,96	-	23,50	0,72	34,79	0,22	1,51	-	0,11	3,48
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.846,59	81,68	267,92	102,10	58,00	39,37	160,67	100,82	104,94	79,80	52,86	46,21	29,30	90,73	118,75	109,79	48,83	131,80	85,17	56,56	81,27
	Trong đó:																						
-	*Đất công trình giao thông*	DGT	1.562,11	72,18	223,09	93,55	51,23	32,61	94,01	95,10	96,78	61,15	46,94	41,62	22,10	77,94	112,57	101,93	42,45	101,80	69,37	51,29	74,42
-	*Đất công trình thủy lợi*	DTL	98,24	2,00	12,46	6,41	2,62	3,36	4,40	3,52	5,50	8,65	0,11	1,10	0,57	5,95	2,86	4,77	2,16	15,21	9,07	3,36	4,17
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,59	-	0,02	-	0,72	0,06	-	0,08	-	-	-	-	0,36	-	0,16	0,10	-	0,06	-	-	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,24	0,07	0,89	0,04	0,10	0,14	0,17	0,11	0,11	0,32	0,24	0,14	0,21	-	0,07	0,05	0,06	0,12	0,11	0,23	0,08
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	DGD	47,20	3,08	6,51	2,07	1,28	1,18	2,79	1,38	1,50	4,41	4,95	0,78	0,55	1,31	1,17	2,07	1,61	4,80	2,60	1,18	1,98
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	DTT	17,74	-	3,60	-	1,84	1,31	0,68	0,31	-	2,85	0,32	-	0,15	0,98	-	0,59	1,42	2,83	0,37	-	0,49
-	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	DNL	3,76	0,44	2,36	0,04	0,01	0,02	0,01	0,02	0,02	0,02	0,02	-	-	0,23	0,15	0,03	-	0,02	-	0,38	-
-	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	DBV	0,57	0,11	0,16	-	0,06	0,01	0,02	-	0,01	0,01	0,04	-	-	0,02	0,03	0,03	0,01	0,04	-	-	0,02
-	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	56,04	-	-	-	-	0,06	54,96	-	-	-	-	-	-	0,98	-	-	0,04	-	-	-	-
-	*Đất công trình xử lý chất thải*	DRA	1,38	-	0,66	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-	0,46	-	-	0,13	-	-	-
-	*Đất tôn giáo*	TON	0,19	-	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt*	NTD	51,69	3,10	17,14	-	0,14	0,62	3,48	0,11	1,01	2,39	0,02	2,44	5,36	3,32	1,13	0,04	1,09	6,43	3,65	0,13	0,09
-	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	DCH	2,82	0,72	0,84	-	-	-	0,15	0,19	-	-	0,22	-	-	-	0,15	0,18	-	0,37	-	-	-
2.9	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,54	0,28	1,34	0,53	0,36	0,46	0,44	0,64	0,28	0,70	0,52	0,25	0,05	0,29	0,31	0,43	0,36	0,88	0,29	0,26	0,84
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	689,58	-	-	26,13	34,06	32,10	50,37	33,16	44,73	45,86	34,64	17,96	7,71	47,51	34,57	44,98	31,92	78,54	44,11	30,15	51,09
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	189,21	66,60	122,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,80	0,63	7,23	0,08	0,29	0,20	0,73	0,23	0,20	0,22	0,47	1,26	0,06	0,62	0,15	0,23	0,19	0,22	0,73	0,80	0,25
2.15	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất tín ngưỡng	TIN	9,97	1,81	0,97	0,39	1,45	0,02	2,44	0,08	0,41	0,43	-	-	-	0,23	0,48	-	0,39	0,48	0,12	0,03	0,25
2.18	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	801,22	53,72	52,94	44,85	29,29	3,76	48,91	60,35	23,73	15,35	145,05	57,05	16,53	56,08	47,78	46,32	4,86	17,11	22,11	25,24	30,18
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	48,05	19,44	-	-	0,96	0,13	11,54	-	9,39	0,15	-	0,80	-	-	0,01	0,01	3,79	1,26	0,50	-	0,05
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,59	0,13	0,06	-	-	-	0,55	-	-	0,03	0,02	-	-	0,13	-	0,22	-	0,09	0,13	0,22	-
2.21	Đất công trình công cộng khác	DCK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,52	-	-	-	-	-	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**12.922,42**	**564,08**	**779,21**	**-**	**1.279,80**	**972,00**	**704,33**	**75,91**	**1.098,32**	**770,67**	**38,49**	**25,66**	**0,87**	**1.199,38**	**3,19**	**39,42**	**993,97**	**2.391,25**	**33,60**	**82,15**	**1.870,12**

BIỂU 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC
HUYỆN CHI LĂNG - TỈNH LẠNG SƠN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**70.428,58**	**70.428,58**	**(0,00)**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**53.416,33**	**53.631,66**	**215,32**	**100,40**
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.725,30	4.828,62	103,31	102,19
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	*LUC*	1.479,67	1.524,99	45,32	103,06
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5.386,41	5.853,02	466,62	108,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.694,01	3.266,82	-427,19	88,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.619,56	6.975,21	355,65	105,37
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	260,74	252,50	-	96,84
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.485,40	32.329,69	-155,71	99,52
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	14.461,03	14.458,73	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	91,28	96,36	5,08	105,56
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	153,63	29,40	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.274,63**	**3.903,97**	**-370,65**	**91,33**
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	119,70	109,24	-10,46	91,26
2.2	Đất an ninh	CAN	4,68	2,11	-2,57	45,13
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	106,24	39,35	-66,89	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,00	0,00	-100,00	0,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	9,92	3,59	-6,33	36,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,08	8,56	-6,52	56,78
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	62,48	51,51	-10,97	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	63,23	58,53	-4,70	92,57
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.004,30	1.851,28	-153,02	92,37
	Trong đó:					
-	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	1.664,57	1.566,46	-98,11	94,11
-	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*	95,95	98,24	2,29	102,39
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	1,49	0,71	-0,78	47,98
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	3,78	3,14	-0,64	83,07
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	51,68	47,82	-3,86	92,53
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	23,30	18,24	-5,06	78,29
-	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*	11,71	3,34	-8,37	28,51
-	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*	0,59	0,61	0,02	103,77
-	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*			-	-
-	*Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	68,05	56,04	-12,01	82,35
-	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*	10,58	1,39	-9,19	13,17
-	*Đất tôn giáo*	*TON*	0,19	0,19	0,00	101,54
-	*Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt*	*NTD*	67,14	51,69	-15,45	76,99
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*			-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*			-	-
-	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*	3,55	2,87	-0,68	80,86

2.10	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			-	-
2.11	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			0,00	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	17,08	15,10	-1,98	88,42
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	697,97	688,21	-9,76	98,60
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	208,14	200,81	-7,34	96,48
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,9	14,85	-1,05	93,38
2.16	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.20	Đất tín ngưỡng	TIN	10,17	9,97	-0,20	98,00
2.21	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	780,10	801,22	21,12	102,71
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	47,95	48,05	0,10	100,20
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,68	1,59	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**12.737,62**	**12.892,95**	**155,33**	**101,22**

BIỂU 06/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN CHI LĂNG - TỈNH LẠNG SƠN

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																			
				Thị trấn Chi Lăng	Thị trấn Đồng Mỏ	Xã Bắc Thủy	Xã Bằng Hữu	Xã Bằng Mạc	Xã Chi Lăng	Xã Chiến Thắng	Xã Gia Lộc	Xã Hòa Bình	Xã Hữu Kiên	Xã Lâm Sơn	Xã Liên Sơn	Xã Mai Sao	Xã Nhân Lý	Xã Quan Sơn	Xã Thượng Cường	Xã Vạn Linh	Xã Vân An	Xã Vân Thủy	Xã Y Tịch
I	**LOẠI ĐẤT**		**70.428,58**	**2.063,09**	**3.564,25**	**3.276,21**	**3.178,24**	**2.225,58**	**2.446,65**	**4.068,61**	**4.166,26**	**2.208,54**	**8.283,26**	**3.870,36**	**1.302,86**	**3.301,43**	**2.238,66**	**5.521,94**	**2.212,42**	**5.777,74**	**3.209,29**	**2.845,91**	**4.667,26**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**53.306,88**	**1.102,82**	**2.129,05**	**3.019,52**	**1.789,33**	**1.177,51**	**1.450,39**	**3.790,48**	**2.899,65**	**1.293,59**	**8.021,84**	**3.728,60**	**1.247,47**	**1.846,47**	**1.997,80**	**5.251,36**	**1.124,65**	**3.171,48**	**3.028,73**	**2.594,77**	**2.641,37**
	Trong đó:																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.715,91	106,26	234,65	124,01	280,70	190,12	215,27	374,81	394,49	211,95	290,41	172,40	67,68	190,41	155,60	231,27	178,83	476,85	312,92	154,22	353,07
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.478,27	56,90	205,23	1,77	-	0,02	207,93	110,25	125,06	11,55	8,44	80,75	-	118,00	58,39	119,60	2,06	-	254,57	117,30	0,45
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5.359,20	42,55	243,28	293,50	271,15	268,68	155,85	147,24	327,45	315,82	519,55	139,06	44,39	202,06	286,26	309,04	338,22	951,49	179,02	208,13	116,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.684,60	447,61	356,61	81,67	74,58	92,06	467,97	63,92	98,53	312,49	109,16	84,40	21,03	183,79	83,75	286,87	98,85	321,18	153,44	51,62	295,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.619,56	-	-	-	786,82	-	-	-	478,90	-	2.429,71	281,60	-	-	276,00	869,61	-	665,61	-	-	831,31
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	260,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	260,74	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.432,78	504,87	1.288,58	2.520,06	371,92	524,34	608,62	3.201,40	1.591,10	427,79	4.671,41	3.047,77	1.113,82	1.267,11	1.194,12	3.543,45	506,52	458,29	2.374,25	2.177,55	1.039,81
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	14.458,73	30,99	415,55	620,08	60,23	446,28	105,69	1.558,20	945,61	270,66	1.720,01	2.170,28	515,18	1.116,94	678,86	2.085,88	4,18	175,18	690,30	79,83	768,80
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	91,27	1,54	5,93	0,28	4,16	7,24	2,68	3,10	9,19	3,83	1,61	3,38	0,55	3,06	2,07	3,91	2,23	18,55	9,10	3,25	5,63
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	142,82	-	-	-	-	95,08	-	-	-	21,71	-	-	-	0,04	-	7,22	-	18,77	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.366,99**	**399,74**	**660,17**	**256,68**	**133,28**	**76,89**	**292,44**	**212,22**	**189,75**	**144,28**	**236,93**	**130,12**	**54,52**	**255,61**	**238,25**	**245,16**	**93,80**	**239,02**	**156,96**	**170,92**	**180,26**
	Trong đó:																						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	116,46	41,29	1,93	11,24	3,78	-	9,28	14,17	3,38	-	-	-	-	20,41	1,10	-	-	5,69	1,05	3,15	-
2.2	Đất an ninh	CAN	4,83	0,22	1,36	0,17	0,12	0,15	0,73	0,29	0,06	0,19	0,23	0,17	-	0,15	0,14	0,16	0,23	0,20	0,10	-	0,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	106,24	106,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	8,30	0,60	4,30	1,20	-	-	0,59	-	-	-	-	-	-	0,41	0,98	-	0,06	0,15	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,46	0,62	2,52	0,93	0,09	-	0,02	0,02	0,19	-	-	0,36	-	0,90	1,17	0,24	0,47	0,06	-	6,87	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	135,98	24,43	25,17	0,01	0,08	0,10	-	0,12	0,09	-	0,10	3,96	-	34,86	0,72	41,02	0,22	1,51	-	0,11	3,48
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.085,65	82,90	314,96	174,19	61,85	39,35	174,68	102,52	106,26	80,48	55,27	47,73	29,40	93,74	148,90	110,17	50,45	131,96	87,23	100,40	93,21
	Trong đó:																						
-	*Đất công trình giao thông*	DGT	1.760,98	73,66	250,69	164,91	54,72	32,53	94,55	96,02	97,42	61,78	48,98	42,97	22,10	79,90	143,00	101,97	43,00	101,80	69,67	95,37	85,95
-	*Đất công trình thủy lợi*	DTL	96,52	1,49	12,60	5,88	2,81	3,34	4,40	3,52	5,51	8,65	0,26	1,10	0,57	5,95	2,31	4,78	2,09	15,22	9,07	2,81	4,17
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	DVH	2,91	-	0,23	0,19	0,72	0,06	-	0,17	-	-	0,23	0,14	0,36	-	0,12	0,10	0,07	0,06	0,32	0,11	0,03
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	DYT	3,47	0,07	0,93	0,09	0,10	0,14	0,17	0,11	0,11	0,32	0,24	0,14	0,21	-	0,07	0,05	0,06	0,12	0,11	0,37	0,08
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	DGD	52,41	3,23	8,97	2,10	1,41	1,18	3,06	1,93	1,82	4,41	4,82	0,64	0,55	1,63	1,20	2,07	1,76	4,80	3,34	1,16	2,33
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	DTT	22,19	-	7,20	-	1,84	1,31	0,68	0,31	0,25	2,85	0,32	-	0,15	0,98	-	0,59	1,42	2,83	0,97	-	0,49
-	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	DNL	10,86	0,66	6,91	0,25	0,06	0,10	0,15	0,16	0,12	0,07	0,13	0,17	0,10	0,58	0,43	0,17	0,04	0,17	0,08	0,47	0,06
-	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	DBV	0,63	0,11	0,13	0,02	0,06	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01	0,04	-	-	0,02	0,04	0,03	0,01	0,04	0,02	0,02	0,02
-	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	70,41	-	-	0,76	-	0,06	67,58	-	-	-	-	-	-	0,98	-	0,19	0,84	-	-	-	-
-	*Đất công trình xử lý chất thải*	DRA	10,57	-	9,47	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	0,38	0,46	-	-	0,13	-	-	-
-	*Đất tôn giáo*	TON	0,19	-	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt*	NTD	49,67	2,97	15,29	-	0,14	0,62	3,48	0,11	1,01	2,39	0,02	2,44	5,36	3,32	1,11	0,04	1,09	6,43	3,65	0,11	0,09
-	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																			
				Thị trấn Chi Lăng	Thị trấn Đồng Mỏ	Xã Bắc Thủy	Xã Bằng Hữu	Xã Bằng Mạc	Xã Chi Lăng	Xã Chiến Thắng	Xã Gia Lộc	Xã Hòa Bình	Xã Hữu Kiên	Xã Lâm Sơn	Xã Liên Sơn	Xã Mai Sao	Xã Nhân Lý	Xã Quan Sơn	Xã Thượng Cường	Xã Vạn Linh	Xã Vân An	Xã Vân Thủy	Xã Y Tịch
-	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	DCH	3,31	0,72	1,35	-	-	-	0,15	0,17	-	-	0,22	-	-	-	0,15	0,18	-	0,37	-	-	-
2.9	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	17,00	0,24	8,84	0,53	0,36	0,46	0,44	0,64	0,28	0,70	0,52	0,25	0,05	0,29	0,31	0,43	0,36	0,88	0,29	0,26	0,84
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	699,68	-	-	24,60	34,86	32,71	51,22	33,80	45,75	46,73	35,26	18,54	8,48	48,01	34,04	46,35	32,78	79,39	44,82	30,52	51,83
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	207,80	68,98	138,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,69	0,63	9,76	0,43	0,44	0,20	0,73	0,23	0,20	0,22	0,47	1,26	0,06	0,62	0,15	0,23	0,19	0,22	0,71	0,68	0,25
2.15	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất tín ngưỡng	TIN	10,08	1,81	0,88	0,39	1,45	0,02	2,44	0,08	0,41	0,43	-	-	-	0,23	0,68	-	0,39	0,48	0,12	0,03	0,25
2.18	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	783,17	52,21	51,58	39,74	29,29	3,76	40,21	60,35	23,73	15,35	145,05	57,05	16,53	55,87	47,01	46,32	4,86	17,11	22,11	24,85	30,18
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	47,95	19,44	-	-	0,96	0,13	11,54	-	9,39	0,15	-	0,80	-	-	0,01	0,01	3,79	1,26	0,40	-	0,05
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,70	0,13	0,06	3,25	-	-	0,55	-	-	0,03	0,02	-	-	0,13	3,05	0,22	-	0,09	0,13	4,03	-
2.21	Đất công trình công cộng khác	DCK	1,00	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,52	-	-	-	-	-	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**12.754,71**	**560,54**	**775,03**	**-**	**1.255,63**	**971,19**	**703,83**	**65,91**	**1.076,86**	**770,67**	**24,49**	**11,64**	**0,87**	**1.199,36**	**2,61**	**25,42**	**993,97**	**2.367,24**	**23,60**	**80,22**	**1.845,63**
II	**KHU CHỨC NĂNG**																						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-																				
2	Đất khu kinh tế	KKT	3.209,00																		3.209,00		
3	Đất đô thị	KDT	5.627,34	2.063,09	3.564,25																		
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KNN	3.320,58	280,71	383,53	42,60	37,29	46,05	441,91	142,21	174,33	167,80	63,02	122,95	10,52	209,90	100,26	263,03	51,49	160,59	331,29	143,11	147,99
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	39.313,08	504,87	1.288,58	2.520,06	1.158,74	524,34	608,62	3.201,40	2.069,99	427,79	7.101,11	3.329,37	1.113,82	1.267,11	1.470,12	4.413,05	506,52	1.384,64	2.374,25	2.177,55	1.871,12
6	Khu du lịch	KDL	21,07		3,16							8,60				9,31							
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	260,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	260,74	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	206,24	106,24	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	67,92		67,92																		
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	8,30	0,60	4,30	1,20	-	-	0,59	-	-	-	-	-	-	0,41	0,98	-	0,06	0,15	-	-	-
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-																				
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	839,62			29,52	41,83	39,25	61,46	40,56	54,90	56,08	42,31	22,25	10,18	57,61	40,85	55,62	39,34	95,27	53,78	36,62	62,20
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	699,68	-	-	24,60	34,86	32,71	51,22	33,80	45,75	46,73	35,26	18,54	8,48	48,01	34,04	46,35	32,78	79,39	44,82	30,52	51,83

BIỂU 07/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

HUYỆN CHI LĂNG - TỈNH LẠNG SƠN

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																			
				Thị trấn Chi Lăng	Thị trấn Đồng Mỏ	Xã Bắc Thủy	Xã Bằng Hữu	Xã Bằng Mạc	Xã Chi Lăng	Xã Chiến Thắng	Xã Gia Lộc	Xã Hòa Bình	Xã Hữu Kiên	Xã Lâm Sơn	Xã Liên Sơn	Xã Mai Sao	Xã Nhân Lý	Xã Quan Sơn	Xã Thượng Cường	Xã Vạn Linh	Xã Vân An	Xã Vân Thủy	Xã Y Tịch
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**465,01**	**68,07**	**176,34**	**71,40**	**4,63**	**0,94**	**5,38**	**2,34**	**2,15**	**1,55**	**3,03**	**2,08**	**0,86**	**20,48**	**33,37**	**8,14**	**2,73**	**1,00**	**2,65**	**45,58**	**12,29**
	Trong đó:																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	79,56	17,79	17,19	15,18	1,39	0,27	1,37	0,55	0,75	0,29	0,13	0,27	0,20	1,56	9,17	0,46	0,90	0,23	0,44	11,08	0,33
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	*LUC/PNN*	39,80	11,04	11,50	1,38	-	0,02	1,26	0,27	0,42	-	0,13	0,16	-	1,37	1,93	0,24	0,28	-	0,38	9,40	0,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	96,75	24,75	25,21	18,25	0,92	0,48	1,40	0,99	0,46	0,57	0,27	0,52	0,28	2,64	8,58	1,14	1,44	0,38	1,19	6,74	0,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	66,54	25,18	22,24	3,97	0,45	0,19	1,49	0,62	0,31	0,58	0,23	0,13	0,28	1,72	5,50	1,03	0,28	0,33	0,22	0,41	1,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	219,94	0,03	111,45	33,30	1,85	-	1,01	0,18	0,63	0,09	2,39	1,15	0,11	14,55	10,09	5,49	0,05	0,05	0,78	26,72	10,02
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	2,21	0,32	0,24	0,70	0,02	-	0,10	-	-	0,02	-	0,00	0,00	0,01	0,03	0,02	0,06	-	0,02	0,63	0,03
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**203,65**	**21,19**	**6,40**	**10,00**	**4,94**	**43,45**	**7,53**	**7,80**	**6,00**	**5,00**	**5,00**	**5,00**	**10,00**	**12,41**	**5,10**	**9,85**	**14,00**	**5,00**	**6,22**	**11,48**	**7,28**
	Trong đó:		-																				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	16,40	2,47	1,40	-	-	-	2,53	-	-	-	-	-	-	7,41	-	-	1,00	-	0,22	-	1,37
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất chăn nuôi tập trung	LUA/CNT	14,74	-	-	-	-	14,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,46	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hằng năm khác	LUA/HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	172,51	18,72	5,00	10,00	4,94	29,17	5,00	7,80	6,00	5,00	5,00	5,00	10,00	5,00	5,10	9,39	13,00	5,00	6,00	11,48	5,91
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**1,25**	**0,52**	**0,72**	**-**	**0,01**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

(a) gồm đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

BIỂU 08/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN CHI LĂNG - TỈNH LẠNG SƠN

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																			
				Thị trấn Chi Lăng	Thị trấn Đồng Mỏ	Xã Bắc Thủy	Xã Bằng Hữu	Xã Bằng Mạc	Xã Chi Lăng	Xã Chiến Thắng	Xã Gia Lộc	Xã Hòa Bình	Xã Hữu Kiên	Xã Lâm Sơn	Xã Liên Sơn	Xã Mai Sao	Xã Nhân Lý	Xã Quan Sơn	Xã Thượng Cường	Xã Vạn Linh	Xã Vân An	Xã Vân Thủy	Xã Y Tịch
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**313,83**	**73,65**	**127,11**	**26,16**	**3,06**	**1,44**	**4,06**	**0,42**	**1,17**	**1,76**	**0,49**	**0,92**	**2,27**	**24,47**	**14,38**	**0,25**	**2,15**	**0,37**	**2,65**	**14,92**	**12,13**
	Trong đó:		-																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	61,05	18,74	13,40	12,09	1,05	0,41	0,74	0,06	0,55	0,34	0,01	0,13	0,20	0,81	3,40	0,09	0,10	0,04	0,37	7,40	1,12
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	*LUC*	35,95	12,90	11,29	1,50	-	0,02	0,68	0,01	0,42	-	0,01	0,10	-	0,76	2,05	0,07	-	-	0,31	5,82	0,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	56,53	24,05	15,17	4,03	0,48	0,23	1,02	0,24	0,15	0,94	0,05	0,38	0,72	1,04	2,84	0,04	2,01	0,24	1,58	1,12	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40,50	25,48	6,07	1,06	1,42	0,30	1,29	0,04	0,03	0,26	0,03	0,06	0,03	1,46	1,39	0,05	0,01	0,04	0,17	0,30	1,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,01	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	153,98	5,08	92,40	8,26	0,10	0,50	1,01	0,08	0,44	0,22	0,40	0,35	1,32	21,15	6,72	0,07	0,03	0,05	0,54	5,49	9,77
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1,77	0,30	0,07	0,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	0,03	-	-	-	-	0,61	0,03
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**45,60**	**8,62**	**6,90**	**12,06**	**0,57**	**0,01**	**9,02**	**0,07**	**-**	**0,20**	**0,08**	**0,02**	**-**	**0,46**	**4,65**	**0,03**	**-**	**0,02**	**0,18**	**2,60**	**0,11**
	Trong đó:		-																				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,35	2,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,15	2,26	3,35	1,42	0,45	-	-	0,07	-	0,20	-	-	-	0,03	1,99	-	-	-	-	1,38	-
	Trong đó:		-																				
-	*Đất công trình giao thông*	DGT	5,54	1,63	1,82	0,74	0,02	-	-	-	-	0,06	-	-	-	0,03	0,74	-	-	-	-	0,50	-
-	*Đất công trình thủy lợi*	DTL	3,61	0,50	0,70	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	0,86	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,02	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,03	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	DGD	0,68	-	0,10	0,11	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,14	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	DTT	0,10	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	DNL	0,10	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-
-	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	DBV	0,17	-	0,03	-	-	-	-	-	-	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất công trình xử lý chất thải*	DRA	0,66	-	0,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất tôn giáo*	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt*	NTD	0,17	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	0,02	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	DCH	0,07	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																					
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,07	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,56	-	-	2,30	-	0,01	0,32	-	-	-	-	0,01	-	0,22	1,82	-	-	0,02	0,06	0,69	0,11
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	4,82	2,49	2,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,73	-	0,37	-	0,12	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	0,02	0,14	-
2.15	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất tín ngưỡng	TIN	0,09	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	20,73	1,51	0,76	8,34	-	-	8,70	-	-	-	-	0,01	-	0,21	0,81	-	-	-	-	0,39	-
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất công trình công cộng khác	DCK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

BIỂU 09/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024
HUYỆN CHI LĂNG - TỈNH LẠNG SƠN

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																			
				Thị trấn Chi Lăng	Thị trấn Đồng Mỏ	Xã Bắc Thủy	Xã Bằng Hữu	Xã Bằng Mạc	Xã Chi Lăng	Xã Chiến Thắng	Xã Gia Lộc	Xã Hòa Bình	Xã Hữu Kiên	Xã Lâm Sơn	Xã Liên Sơn	Xã Mai Sao	Xã Nhân Lý	Xã Quan Sơn	Xã Thượng Cường	Xã Vạn Linh	Xã Vân An	Xã Vân Thủy	Xã Y Tịch
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**155,96**	**-**	**-**	**-**	**24,00**	**0,81**	**-**	**10,00**	**21,21**	**-**	**14,00**	**14,00**	**-**	**-**	**-**	**14,00**	**-**	**24,00**	**10,00**	**-**	**23,94**
	Trong đó:																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	97,94	-	-	-	14,00	-	-	-	14,00	-	14,00	14,00	-	-	-	14,00	-	14,00	-	-	13,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57,21	-	-	-	10,00	-	-	10,00	7,21	-	-	-	-	-	-	-	-	10,00	10,00	-	10,00
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,81	-	-	-	-	0,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**11,75**	**3,54**	**4,18**	**-**	**0,17**	**-**	**0,50**	**-**	**0,25**	**-**	**-**	**0,02**	**-**	**0,02**	**0,58**	**-**	**-**	**0,01**	**-**	**1,93**	**0,55**
	Trong đó:																						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,54	1,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,10	-	3,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD																					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																					
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,16	2,00	0,79	-	0,01	-	0,50	-	0,25	-	-	-	-	0,02	0,38	-	-	-	-	0,71	0,50
	Trong đó:																						
-	*Đất công trình giao thông*	DGT	4,13	2,00	0,04	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	0,38	-	-	-	-	0,71	0,50
-	*Đất công trình thủy lợi*	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	DTT	0,25	-	-	-	-	-	-	-	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	DNL	0,01	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	DBV																					
-	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*																					
-	*Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*																					
-	*Đất công trình xử lý chất thải*	DRA	0,77	-	0,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất tôn giáo*	TON																					
-	*Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt*	NTD																					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																					
-	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	DCH																					
2.9	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																					
2.10	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																					
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																					
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,09	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	0,01	-	-	0,05
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	0,29	-	0,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																					
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
2.17	Đất tín ngưỡng	TIN																					
2.18	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																					
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																					
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	1,22	-
2.21	Đất công trình công cộng khác	DCK																					
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																					

BIỂU 10/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025
HUYỆN CHI LĂNG - TỈNH LẠNG SƠN

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm																														Xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ	Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất																															
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	CQP	SKC	SKS	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	TIN	SON	MNC	PNK	CSD			
A	**CÔNG TRÌNH ĐĂNG KÝ MỚI**																																			
I	**Đất Quốc phòng**																																			
1	Công trình C1 huyện Chi Lăng	10,00		10,00						5																									Xã Mai Sao		CV số 393/BCH-TM ngày 26/8/2024 của BCHQS huyện Chi Lăng
II	**Đất an ninh**																																			
2	Trụ sở công an xã Bắc Thủy	0,03		0,03			0,03																												Xã Bắc Thủy		CV số 766/CAH ngày 29/8/2024 của Công an huyện Chi Lăng
3	Trụ sở công an thị trấn Đồng Mỏ	0,19		0,19	0,19																														TT. Đồng Mỏ		
4	Trụ sở công an xã Gia Lộc	0,06		0,06				0,06																											Xã Gia Lộc		
5	Trụ sở công an xã Thượng Cường	0,23		0,23		0,23																													Xã Thượng Cường		
6	Trụ sở công an xã Y Tịch	0,16		0,16				0,16																											Xã Y Tịch		
7	Trụ sở công an xã Quan Sơn	0,16		0,16				0,16																											Xã Quan Sơn		
III	**Đất cụm công nghiệp**																																			
8	Cụm công nghiệp phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ	60,00		60,00	1,26	0,81	0,53			55,03					0,30	0,18							0,66											1,23	TT Đồng Mỏ		Quyết định số 1227/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của UBND tỉnh
III	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**																																			
9	Quy hoạch Trụ sở Đảng uỷ-Hội đồng nhân dân-Uỷ ban nhân dân xã Bắc Thủy	0,45		0,45		0,23	0,22																												Xã Bắc Thủy		Đầu tư công
10	Trụ sở làm việc của Ban chỉ huy quân sự xã Bằng Hữu	0,12		0,12																									0,12						Xã Bằng Hữu		UBND xã đăng ký
11	Trụ sở làm việc của Ban chỉ huy quân sự xã Chi Lăng	0,08		0,08	0,08																														Xã Chi Lăng		
12	Trụ sở làm việc của Ban chỉ huy quân sự xã Hữu Kiên	0,07		0,07						0,07																									Xã Hữu Kiên		
IV	**Đất công trình giao thông**																																			
13	Tuyến đường Kéo Nhì - Phạc Lời - Thang Lùng tại thôn Cốc Lùng, Pá Tảo.	0,50		0,50						0,5																									Xã Bằng Hữu		
14	Các tuyến đường nội đồng thôn Làng Tuống (Bo Cum - Bo Pắt; Làng Giao - Xa Lướng; Từ ĐH 89 - Xa Yên; Nhà ông Văn - Xa Trong)	0,30		0,30			0,1	0,1		0,1																									Xã Bằng Hữu		
15	Tuyến đường từ đường Bê tông - ruộng (cạnh trường tiểu học trung tâm xã)	0,05		0,05			0,05																												Xã Bằng Hữu		
16	Đường từ Cầu Bóng - Pá Thang	0,04		0,04						0,04																									Xã Gia Lộc		
17	Giao thông từ đường huyện ĐH.88 - Khu vực trồng cây lâu năm thôn Làng Càng I	0,05		0,05				0,02		0,03																									Xã Hòa Bình		
18	Mở rộng tuyến đường Nà Chuối thôn Làng Bu 1	0,70		0,70			0,1			0,6																									Xã Lâm Sơn		Đầu tư công
19	Mở mới tuyến đường Đông Chinh, Làng Bu	0,25		0,25		0,05				0,2																									Xã Lâm Sơn		'UBND xã đăng ký
20	Mở mới tuyến đường từ Trung Khìm (Hợp Nhất) - Hợp Đường, xã Lâm Sơn	0,30		0,30				0,1		0,2																									Xã Lâm Sơn		
21	Mở rộng tuyến Mè Thình - Suối Phầy	0,50		0,50			0			0,5																									Xã Hữu Kiên		
22	Mở mới tuyến giao thông Pá Phào - Thẩm Nà	0,50		0,50						0,5																									Xã Hữu Kiên		
23	Sửa chữa tuyến đường trục thôn Làng Mỏ đoạn từ Quốc lộ 1 vào đình Làng Mỏ, huyện Chi Lăng	0,20		0,20						0,2																									Thị trấn Đồng Mỏ		Đầu tư công
24	Bãi đỗ xe của điểm hoà tách sự sống cổ dưới đại	0,11		0,11		0,11																													Xã Thượng Cường		Quyết định số 2386/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn
25	Bãi đỗ xe khu quy hoạch (di tích phun trào lục địa)	0,04		0,04		0,04																													Xã Quan Sơn		
26	Bãi đỗ xe Công viên địa chất	0,10		0,10						0,1																									Xã Bắc Thủy		
27	Bãi đỗ xe lũy ài (thuộc dự án công viên địa chất)	0,04		0,04			0,03	0,01																											Xã Chi Lăng		
28	Dự án khẩn cấp phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai tại Km40+350, ĐT 250 trên địa bàn huyện Chi Lăng	1,05		1,05						1,05																									Xã Hữu Kiên		Dự án cấp bách do sạt lở
29	Mở rộng tuyến đường liên thôn Làng Nong - Khòn Sâu- Lũng Ca, xã Thượng Cường	0,44		0,44	0,09		0,31																				0,04								Xã Thượng Cường		Đầu tư công
30	Tuyến đường Cô Mìn - Nà Cải	0,92		0,92			0,62	0,2		0,1																									xã Chiến Thắng		Đầu tư công
31	Công trình cấp nước sạch xã Hữu Kiên	0,05		0,05				0,05																											Xã Hữu Kiên		Đầu tư công
V	**Đất công trình thủy lợi**							0,05		0,1																										
32	Cụm công trình thủy lợi Vạn Linh, huyện Chi Lăng	44,43		44,43		10,29	1,51	0,49		30,54					0,5												0,05				0,33			0,36	các xã (Vạn Linh, Y Tịch, Thượng Cường, Bằng Hữu)		Quyết định số 576/QĐ-TTg ngày 11/5/2022
33	Kè khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở khu vực trung tâm thị trấn Đình Lập, xã Bính Xá, huyện Đình Lập và khu vực thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.	5,69		5,69			1,43	0,06			0,07				0,05													0,14			3,66			0,28	Thị trấn Đồng Mỏ		Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn ; Quyết định 822/QĐ-UBND ngày 05/5/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn Về việc điều chỉnh Điều 1 Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn;
VI	**Đất xây dựng cơ sở văn hóa**																																			
34	Nhà văn hóa thôn Hồng Tân	0,12		0,12						0,12																									Xã Vân An		UBND xã đăng ký
35	Nhà văn hóa thôn Túng Mân	0,05		0,05			0,05																												Xã Vân An		
36	Nhà văn hóa thôn Tả Sán	0,05		0,05			0,05																												Xã Vân An		
37	Xây dựng Nhà văn hóa Thôn Nà Pắt.	0,04		0,04						0,03					0,01																				Xã Vân Thủy		
38	Xây dựng Nhà văn hóa Thôn Bản Dù.	0,07		0,07															0,07																Xã Vân Thủy		
39	Mở rộng NVH Suối Phầy	0,13		0,13															0,13																Xã Hữu Kiên		
40	Nhà văn hóa Suối Mạ	0,10		0,10						0,1																									Xã Hữu Kiên		
41	Nhà văn hóa Thôn Háng Cút	0,10		0,10			0,10																												X. Bắc Thủy		Đầu tư công
42	Nhà văn hóa thôn Bắc Khánh	0,10		0,10			0,1																												X. Bắc Thủy		UBND xã đăng ký
43	Mở rộng NVH thôn Nà Cải	0,03		0,03		0,03																													Xã Chiến Thắng		Đầu tư công
44	Mở rộng NVH thôn Nà Tinh	0,03		0,03						0,03																									Xã Chiến Thắng		UBND xã đăng ký
45	Quy hoạch NVH thôn Hợp Nhất	0,14		0,14															0,136																Xã Lâm Sơn		Đầu tư công
46	Nhà văn hóa xã Thượng Cường	0,07		0,07			0,07																												Xã Thượng Cường		Đầu tư công
VII	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo**																																			
47	Mở rộng trường mầm non Ánh Dương, điểm trường Đoàn Kết	0,01		0,01																								0,01							TT. Đồng Mỏ		UBND xã đăng ký
48	Mở rộng trường Tiểu học và THCS xã Bằng Hữu	0,13		0,13		0,11									0,01	0,01																			Xã Bằng Hữu		Đầu tư công

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm																														Xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ	Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất																															
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	CQP	SKC	SKS	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	TIN	SON	MNC	PNK	CSD			
49	Quy hoạch trường mầm non xã Hòa Bình (tại thôn Hoa Tâm)	0,28		0,28																0,277															Xã Hòa Bình		UBND xã đăng ký
50	Mở rộng trường mầm non xã Lâm Sơn (tại thôn Làng Bu, xã Lâm Sơn)	0,14		0,14														0,14																	Xã Lâm Sơn		UBND xã đăng ký
51	Mở rộng trường trung học cơ sở xã Chiến Thắng (tại thôn Làng Thành, xã Chiến Thắng)	0,45		0,45	0,1	0,1	0,05	0,2																											Xã Chiến Thắng		Đầu tư công
52	Mở rộng mầm non xã Chi Lăng (trường chính)	0,27		0,27	0,19		0,08																												Xã Chi Lăng		Đầu tư công
53	Mở rộng trường Tiểu học II, thị trấn Chi Lăng	0,20		0,20				0,2																											Thị trấn Chi Lăng		Phòng giáo dục đề xuất
54	Phân trường tiểu học xã Vân An (Nà Thưa)	0,41		0,41	0,06		0,35																												Xã Vân An		
55	Mở rộng trường mầm non xã Hữu Kiên (tại thôn Suối Phầy)	0,03		0,03			0,03																												Xã Hữu Kiên		
56	Mở rộng trường mầm non xã Hữu Kiên (điểm trường chính trường chính)	0,15		0,15			0,15																												Xã Hữu Kiên		
57	Mở rộng Trường THCS xã Y Tịch,	0,02		0,02				0,02																											Xã Y Tịch		
58	Mở rộng trường tiểu học xã Y Tịch	0,20		0,20			0,2																												Xã Y Tịch		
59	Mở rộng Phân trường mầm non xã Gia Lộc (tại thôn Phúc Lũng)	0,04		0,04																						0,04									Xã Gia Lộc		
60	Mở rộng trường mầm non xã Y Tịch (tại thôn Thần Lãng)	0,25		0,25			0,17			0,08																									Xã Y Tịch		đầu tư công
61	Mở rộng phân trường tiểu học xã Y Tịch (tại thôn Na Cà)	0,10		0,10						0,1																									Xã Y Tịch		đầu tư công
62	Mở rộng phân trường mầm non xã Thượng Cường (Tại thôn Tổng Nọt)	0,05		0,05				0,03		0,02																									Xã Thượng Cường		đầu tư công
63	Mở rộng phân trường mầm non xã Thượng Cường (Tại thôn Đoàn Kết)	0,19		0,19		0,1													0,09																Xã Thượng Cường		đầu tư công
64	Mở rộng trường tiểu học xã Nhân Lý (mở rộng về phía giáp đồi)	0,03		0,03						0,03																									Xã Nhân Lý		đầu tư công
65	Mở rộng trường THCS xã Bắc Thủy (tại thôn Tổng Cút)	0,30		0,30															0,3																Xã Bắc Thủy		đầu tư công
67	Phân trường tiểu học xã Vân An (tại thôn Hồng Tân, xã Vân An)	0,05		0,05	0,04		0,01																												Xã Vân An		Đầu tư công
68	Trường Mầm Non xã Vân An (điểm trường chính)	0,19		0,19			0,16			0,03																									Xã Vân An		Đầu tư công
69	Mở rộng trường Tiểu học, trường Trung học cơ sở xã Liên Sơn (tại thôn Bản Lăm, xã Liên Sơn)	0,83		0,83						0,83																									Xã Liên Sơn		Đầu tư công
VIII	**Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên**																																				
70	Xuất lộ nước thôn Chợ Hoàng	0,65		0,65		0,16	0,4				0,02					0,07																			Xã Thượng Cường		Quyết định số 2386/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn
71	Điểm hóa thạch sự sống dưới đáy Đại dương	0,15		0,15			0,15																												Xã Thượng Cường		
72	Khu phun trào lục địa	0,19		0,19						0,19																									Xã Quan Sơn		
73	Đất di tích danh thắng (Công viên địa chất tại thôn Háng Cút, xã Bắc Thủy)	0,76		0,76						0,76																									Xã Bắc Thủy		
IX	**Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng**																																				
74	Giảm khách hàng điện áp thấp khu vực huyện Chi Lăng, Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn năm 2025	0,07		0,07	0,015	0,01	0,004	0,004		0,025					0,006									0,001			0,002				0,001				Các xã Bằng Hữu, Vạn Linh, Liên Sơn, Hữu Kiên		Đăng ký danh mục số 1575/PCLS-QLDA+KT ngày 06/8/2024 V/v đăng ký danh mục ĐTXD giảm khách hàng điện áp thấp năm 2025
75	Cấy TBA CQT lưới điện và giảm tổn thất điện năng các huyện Chi Lăng, Cao Lộc	0,10		0,10	0,022	0,015	0,02	0,004		0,012	0,01				0,006									0,002			0,002	0,002			0,001				Các xã Y Tịch, Lâm Sơn, Liên Sơn, TT Đồng Mỏ, TT Chi Lăng		Quyết định 229/QĐ-PCLS ngày 26/2/2019 phê duyệt Báo cáo KT-KT công trình.
76	Cấy TBA CQT lưới điện , GTT điện năng khu vực huyện Chi Lăng, Hữu Lũng năm 2022	0,03		0,03		0,002	0,01	0,01		0,001					0,001												0,001								các xã Vạn Linh, xã Chi Lăng TT Chi Lăng		Quyết định 1201/QĐ-PCLS ngày 29/10/2021 phê duyệt Báo cáo KT-KT công trình.
77	hạng mục di chuyển công trình công phục vụ công tác gpmb cao tốc	0,09		0,09		0,009	0,04			0,004																	0,041								Xã Vân Thủy, Nhân Lý		Quyết định 2014/QĐ-UBND ngày 04/12/2023 và Quyết định 103/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn
X	**Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin**																																				
30	Đất dành cho đường sắt (đất di chuyển đường dây và cột thông tin, tín hiệu đường sắt + phạm vi bảo vệ)	0,00		0,00																															Xã Nhân Lý, xã Bắc Thủy, xã Vân Thủy		Dự án phục vụ GPMB đường cao tốc
XI	**Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**																																				
78	Dự án khai thác Mỏ đá đen Gia Chanh (Khu A)	11,42		11,42			1,5	1		8,92																									Thị trấn Đồng Mỏ và xã Quan Sơn		Giấy phép số 31/GP-UBND ngày 07/6/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn
79	Dự án khu phụ trợ nhà máy chế biến và kho bãi Quặng đá đen Gia Chanh	8,00		8,00	0,44		0,84			6,72																									Xã Mai Sao		Giấy phép số 31/GP-UBND ngày 07/6/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn
80	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng công suất khai thác làm đá VLXDTT tại mỏ đá Khau Đêm, xã Quan Sơn	0,52		0,52						0,52																									Xã Quan Sơn		Giấy phép số 37/GP-UBND ngày 07/9/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn
81	Dự án Khai thác mỏ Antimon Khòn Rẹ, xã Mai Sao, huyện Chi Lăng	0,35		0,35	0,14	0,02	0,05			0,07					0,003												0,07								Xã Mai Sao		Giấy phép số 35/GP-UBND ngày 26/10/2015 của UBND tỉnh Lạng Sơn
B	**Công trình chuyển tiếp KHSDĐ năm 2024**																																				
I	**Đất quốc phòng**																																				

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm																														Xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ	Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất																															
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	CQP	SKC	SKS	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	TIN	SON	MNC	PNK	CSD			
82	Công trình Quốc phòng ĐH15/CZ3	5,31		5,31	0,54		2,00	0,63		1,50	0,03				0,41									0,00			0,12				0,08				Xã Bắc Thủy, xã Nhân Lý		Quyết định số 5340/QĐ-BQP ngày 16/12/2022 của Bộ Quốc phòng Phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án nhiệm vụ xây dựng công trình chiến đấu mở mới và chuẩn bị đầu tư năm 2023 thuộc Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn vốn ngân sách quốc phòng 5 năm 2021-2025
83	Công trình CZ3/Sư đoàn 3 (ĐH7, ĐH 14 trên địa bàn xã Bắc Thủy và ĐH 15 trên địa bàn xã Bắc Thủy và xã Nhân Lý ...)	0,64		0,64	0,10		0,10	0,10		0,17					0,07												0,10								X. Bắc Thủy, x. Nhân Lý	Tờ BĐ 17, các thửa 1, 2, 6; Tờ BĐ 406438, các thửa 38, 194, 195	
II	**Đất an ninh**																																					
84	Trụ sở công an các xã:																																					
	Trụ sở công an xã Chi Lăng	0,16		0,16	0,16																														Xã Chi Lăng	Tờ 33	VB số 4071/CAT-PH10 ngày 28/8/2023 của Công an Tỉnh
	Trụ sở công an xã Mai Sao	0,15		0,15			0,03	0,11			0,01																								Xã Mai Sao	Tờ 81	
III	**Đất khu công nghiệp**																																					
85	Hạ tầng khu công nghiệp Đồng Bành	106,24	39,35	66,89	9,37	5,54	23,65	18,48			0,30			2,32	1,20	0,50								0,13		0,04		2,31			1,51			1,54	TT. Chi Lăng		
IV	**Đất cụm công nghiệp**																																					
86	Cụm công nghiệp Đồng Mỏ	40,00		40,00	2,20	0,01	5,88	1,51		27,12					0,94	0,13												0,17			0,17			1,87	TT. Đồng Mỏ		
VI	***Đất thương mại dịch vụ***																																					
87	Đất thương mại dịch vụ các xã																																					
	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	1,20		1,20	0,10	0,10	0,30	0,20		0,50																									Xã Bắc Thuỷ		
	Đất thương mại, dịch vụ	0,35		0,35						0,35																									Xã Nhân Lý		
88	Khu du lịch sinh thái Lũng Sài	12,47		12,47		1,33	1,83	7,10		2,21																									X. Mai Sao, TT. Đồng Mỏ		
	Trong đó:																																					
	** TT. Đồng Mỏ*																																		TT. Đồng Mỏ		
	Đất thương mại dịch vụ	1,16		1,16		0,33	0,83																												TT. Đồng Mỏ		
	Đất giao thông	1,00		1,00		0,50	0,50																												TT. Đồng Mỏ		
	Đất công cộng khác	1,00		1,00		0,50	0,50																												TT. Đồng Mỏ		
	** Xã Mai Sao*																																		X. Mai Sao		
	Đất thương mại dịch vụ	0,31		0,31				0,10		0,21																									X. Mai Sao	Tờ BĐ 91 thửa 1-22; Tờ BĐ 2 (10-400428+400434) thửa 336	
	Đất giao thông	2,00		2,00				1,00		1,00																									X. Mai Sao		
	HT không chuyển mục đích	7,00		7,00				6,00		1,00																									X. Mai Sao		
89	Cửa hàng xăng, dầu thị trấn Chi Lăng	0,30		0,30				0,30																											TT Chi Lăng		
V	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**																																					
90	Nhà máy bảo quản và chế biến nông sản	0,41		0,41			0,15			0,26																									X. Nhân Lý		
91	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp các xã																																					
	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Mai Sao	0,38		0,38		0,09	0,29																												Xã Mai Sao	Thửa 347,348,,, tờ 81	
	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Thượng Cường	0,10		0,10			0,10																												Xã Thượng Cường	Thửa 69 tờ 68	
VI	**Đất cho hoạt động khoáng sản**																																					
92	Dự án khai thác mỏ Antimon	8,00	5,00	3,00	0,58		0,59	0,27		1,14																	0,21				0,21				X. Mai Sao	Tờ BĐ 44, 45, 53, 54 nhiều thửa; Tờ BĐ 5 (403434) thửa 2	
93	Mỏ đá sét sông Hóa khu Làng Vặc	5,00		5,00				5,00																											TT Chi Lăng		
V	**Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện**																																					
1	***Đất giao thông***																																					
94	Mở rộng tuyến đường Làng Giao - Lũng Vài	0,42		0,42		0,42																													Xã Bằng Hữu		Quyết định số 3214/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND
95	Mở rộng tuyến đường Làng Giao - Kéo Nhì	0,54		0,54		0,16	0,14	0,24																											Xã Bằng Hữu		
96	Mở tuyến đường Na Trang - Khòn Nạo	0,30		0,30	0,24			0,06																											Xã Vân An		Quyết định số 3214/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND huyện Chi Lăng về việc Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước và kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa
97	Mở rộng tuyến đường từ đường ĐH89 - xã Yên Phúc, huyện Văn Quan (Tuyến trong)	0,60		0,60	0,05	0,05	0,20			0,30																									Xã Bằng Hữu		Quyết định số 3214/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND huyện Chi Lăng về việc Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước và Kế hoạch vốn thực hiện
98	Mở rộng tuyến đường từ đường ĐH89 - xã Yên Phúc, huyện Văn Quan (Tuyến ngoài)	0,60		0,60	0,05	0,05	0,12			0,38																									Xã Bằng Hữu		
99	Mở rộng tuyến đường Thổng Noọc - Lũng Mắt (Gia lộc)	0,50		0,50						0,50																									Xã Bằng Hữu		
100	Xử lý điểm đen TNGT đoạn Km3+550 -Km3+670, ĐH.88, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	0,08		0,08	0,02	0,03					0,02																0,01								Xã Hoà Bình		Công văn số 297/UBND-KT ngày 13/3/2024 của UBND tỉnh về việc liên quan đến xử lý các điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông và đầu tư xây dựng biển pano tuyên truyền an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh
101	Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	157,82		157,82	6,27	13,36	3,74	1,51		18,66	0,33				10,60	0,91	0,02		0,11		0,09			0,04		0,03	3,87				9,46			1,00	X. Nhân Lý, X. Bắc Thủy, X. Vân Thủy		
102	Xây dựng mở mới tuyến đường liên xã từ trung tâm thị trấn Chi Lăng vào xã Y Tịch, huyện Chi Lăng	15,40		15,40		0,10	0,30	2,00		9,77	0,03																0,10	0,10						3,00	TT. Chi Lăng, X. Chi Lăng, X. Y Tịch		
	TT. Chi Lăng	3,20		3,20			0,10	1,00																				0,10						2,00	TT. Chi Lăng	Nhiều thửa các tờ BĐ 12, 13, 21, 29, 30	
	X. Chi Lăng	0,50		0,50																														0,50	X. Chi Lăng		
	X. Y Tịch	11,70		11,70		0,10	0,20	1,00		9,77	0,03																0,10							0,50	X. Y Tịch		
103	Đường giao thông nội thị	0,53		0,53																															TT. Đồng Mỏ		
104	Mở rộng tuyến đường nội đồng Sục Luông (Khòn Vạc)	0,25		0,25		0,10	0,10	0,05																											X. Bằng Mạc		

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm																															Xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ	Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất																																
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	CQP	SKC	SKS	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	TIN	SON	MNC	PNK	CSD			
105	Mở rộng đường giao thông giáp khu quy hoạch khu trang trại thôn Đơn Xa (2 tuyến)	0,50		0,50		0,05	0,20	0,20		0,05																										X. Hòa Bình		
106	Mở rộng, làm mới tuyến đường Làng Dộc - Tầm - Lũng Hàn	0,60		0,60	0,40		0,10			0,10																										X. Gia Lộc		
2	***Đất thủy lợi***																																						
107	Kè Chống sạt lở 2 bờ Sông Thương, TT Đồng Mỏ	0,95		0,95			0,15	0,10		0,10					0,02													0,10			0,48				TT. Đồng Mỏ		Công văn số: 157/BQLDA-KHTH ngày 15/9/2023 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn
108	Xây dựng mương Khau Choong	0,15		0,15	0,15																															Xã Bằng Hữu		
109	Xây dựng mương Rọ Khụt	0,05		0,05	0,05																															Xã Bằng Hữu		
110	Nước sinh hoạt Khun Đút, xã Vạn Linh, huyện Chi Lăng	0,01		0,01						0,01																										Xã Vạn Linh		
111	Nước sinh hoạt xã Gia Lộc, huyện Chi Lăng	0,01		0,01						0,01																										Xã Gia Lộc		
112	Nước sinh hoạt xã Quan Sơn, huyện Chi Lăng	0,01		0,01						0,01																										Xã Quan Sơn		
3	***Đất công trình năng lượng***																																						
113	Đường dây 220 KV Bắc Giang - Lạng Sơn	0,14		0,14			0,14																													TT. Đồng Mỏ , X. Nhân Lý, X. Mai Sao, X. Bắc Thủy, X. VânThủy		
114	Xuất tuyến 110 kV sau TBA 220 kV Đồng Mỏ, tỉnh Lạng Sơn	0,17		0,17	0,08		0,03	0,05							0,006									0,002				0,01								TT Đồng Mỏ, xã Chi Lăng		
115	ĐZ trung áp và TBA.	0,12		0,12	0,015	0,015	0,03	0,03		0,03																										Các xã, thị trấn		
116	Công trình năng lượng.	0,12		0,12	0,015	0,015	0,03	0,03		0,03																										Các xã, thị trấn		
117	Chống quá tải lưới điện.	0,12		0,12	0,015	0,015	0,03	0,03		0,03																										Các xã, thị trấn		
118	Cấy các TBA CQT lưới điện và giảm tổn thất điện năng các KV Tân Minh, Nà Dạ, Lân Bông, Bản Dù, Y Tịch, Bằng Hữu, Làng Mùn, Thần Lăng, H.Lăng, tỉnh Lạng Sơn năm 2020	1.220,0		0,12	0,020	0,030	0,030	0,016		0,014					0,002												0,002							0,006	Các xã: Bằng Hữu, Y Tịch, Chiến Thắng, Quan Sơn, Vân An, Vân Thủy và TT Chi Lăng.		Quyết định số 2077/QĐ-PCLS ngày 29/11/2019 của Công ty Điện lực Lạng Sơn về phê duyệt Báo cáo KT-KT công trình
119	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia T. Lạng Sơn GĐ 2015-2020 phân kỳ 2020 (H. Chi Lăng)	360,0		0,04	0,005		0,007	0,002		0,009									0,002															0,011	Xã Hữu kiên		Quyết định số 11815/QĐ-BCT ngày 30/10/2015 của Công ty Điện lực Lạng Sơn về phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án
120	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia T. Lạng Sơn GĐ 2015-2020 phân kỳ 2022 (H. Chi Lăng)	550,0		0,06	0,003	0,003	0,020	0,005		0,010	0,001								0,002															0,011	Xã Vạn Linh		
121	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 35kV Khu vực Cao Lộc, Chi Lăng, Văn Quan, Lộc Bình theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	310,0		0,03	0,005	0,005	0,010	0,003		0,009																										Các xã: Hữu Kiên, Bắc Thủy, Vân Thủy		
122	Cấy TBA CQT lưới điện , GTT điện năng khu vực huyện Chi Lăng, Lộc Bình năm 2021	280,0		0,03	0,005	0,005	0,010	0,005		0,001					0,001																			0,002	Các xã: Vân Thủy, Nhân Lý, Vạn Linh, Chiến Thắng, Chi Lăng		
123	Cấy TBA CQT, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng khu vực các huyện Chi Lăng, Văn Quan, Bình Gia, Bắc Sơn, Lộc Bình, Tràng Định	200,0		0,02	0,006	0,007	0,002	0,004		0,001																										Các xã: Chi Lăng, Mai Sao, Bằng Mạc		
124	Cải tạo lưới điện hạ áp nông thôn các xã Hòa Bình, Quang Lang, Mai Sao, Bắc Thủy, Lâm Sơn, Vân An huyện Chi Lăng	810,0		0,08	0,007	0,008	0,015	0,015		0,011	0,002		0,002		0,002				0,002					0,005			0,004	0,003							0,005	Các xã: Hòa Bình, Quang Lang, Mai Sao, Bắc Thủy, Lâm Sơn, Vân An		
125	Nâng cao chất lượng lưới hạ áp năm 2024-2025 cho các TBA CC K.vực xã Hòa Bình, Mai Sao, Chi Lăng, Gia Lộc, Van Thủy, Quan Sơn, Chiến Thắng, TT Đồng Mỏ, TT Chi Lăng, H. Chi Lăng	1.020,0		0,10	0,008	0,009	0,013	0,010		0,010			0,005		0,016				0,003					0,003			0,010	0,010							0,005	Các xã: Hòa Bình, Mai Sao, Chi Lăng, Gia Lộc, Vân Thủy, Quan Sơn, Chiến Thắng, TT Đồng Mỏ, TT Chi Lăng		
126	Cấy TBA CQT GBK, giảm TTĐN khu vực các huyện Chi Lăng, Hữu Lũng, Cao Lộc, TP Lạng Sơn năm 2025	680,0		0,07	0,005	0,005	0,010	0,010		0,005			0,005		0,007				0,003					0,003			0,005	0,005							0,005	Xã Bằng Mạc và TT Đồng Mỏ.		
127	ĐZ trung áp và TBA	0,10		0,100	0,012	0,010	0,020	0,020	0,010	0,023																	0,003	0,002								Các xã, thị trấn		
128	Cải tạo đường trục 35kV lộ 377E13.1 nâng cao hiệu quả mạch vòng Chi Lăng - Hữu Lũng năm 2024	0,04		0,040	0,016		0,005	0,006		0,002					0,003													0,005						0,003	Thị trấn Đồng Mỏ, thị trấn Chi Lăng		
129	Cải tạo kết nối mạch vòng lưới điện trung áp các huyện	0,08		0,080	0,030		0,020	0,020		0,010																										Các xã, thị trấn		
130	Chống quá tải và giảm bán kính cấp TBA:																																						
+	X. Chi Lăng	0,04		0,044		0,016	0,010	0,010		0,006																	0,002									X. Chi Lăng		
+	X. Mai Sao	0,04		0,038		0,010	0,010	0,010		0,006																	0,002									X. Mai Sao		
+	X. Chiến Thắng	0,04		0,038		0,010	0,010	0,010		0,006																	0,002									X. Chiến Thắng		
+	X. Vạn Linh	0,04		0,040		0,012	0,010	0,010		0,006																	0,002									X. Vạn Linh		
+	X. Bằng Mạc	0,04		0,043		0,012	0,010	0,010		0,006																	0,005									X. Bằng Mạc		
+	X. Gia Lộc	0,04		0,041		0,012	0,010	0,010		0,006																	0,003									X. Gia Lộc		
131	Nhánh rẽ và TBA 220kV Đồng Mỏ	5,28		5,28	3,00		0,50	0,20		0,10																										TT. Đồng Mỏ		
132	Cải tạo Đường dây 110kV Bắc Giang -Lạng Sơn	0,594		0,594	0,110	0,025	0,040	0,200		0,150		0,010			0,010																			0,04	TT. Đồng Mỏ, TT. Chi Lăng, X. Chi Lăng, X. Mai Sao, X. Nhân Lý, X. Bắc Thủy,		
133	Cải tạo nâng cấp mạch vòng liên lạc lộ 375E 13.2 Lạng Sơn và 373 E13.1 Đồng Mỏ:																																			Các xã, thị trấn		
+	TT. Đồng Mỏ	0,02		0,022		0,006		0,008		0,008																										TT. Đồng Mỏ		
+	X. Bắc Thủy	0,01		0,009				0,007																			0,002									X. Bắc Thủy		
+	X. Nhân Lý	0,01		0,013		0,006	0,007																													X. Nhân Lý		

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm																															Xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ	Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất																																	
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	CQP	SKC	SKS	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	TIN	SON	MNC	PNK	CSD			
+	X. Mai Sao	0,01		0,008			0,008																												X. Mai Sao		
+	X. Vân An	0,03		0,028																															X. Vân An		
+	X. Chiến Thắng	0,03		0,032																															X. Chiến Thắng		
134	Lắp đặt thiết bị Recloser + LBS cho lưới điện trung áp 35kV năm 2021.	0,06		0,060		0,015	0,015	0,015		0,010																	0,002				0,003				Các xã, thị trấn		
135	Lắp đặt Recloser + LBS:																																					
+	TT. Đồng Mỏ	0,05		0,050	0,010		0,010	0,020		0,010																									TT. Đồng Mỏ		
+	X. Vạn Linh	0,05		0,052		0,020	0,010	0,010		0,010																	0,002								X. Vạn Linh		
136	Nâng cao năng lực mạch vòng Đồng Đăng-Đồng Mỏ và độ tin cậy cung cấp điện khu vực các huyện:																																					
+	TT. Đồng Mỏ	0,02		0,015		0,005	0,005	0,005																											TT. Đồng Mỏ		
+	X. Nhân Lý	0,04		0,042		0,010	0,010	0,010		0,010																	0,002								X. Nhân Lý		
137	Cải tạo đường trục 35kV lộ 377 E13.7 Hữu lũng-Đồng Mỏ:																																					
+	TT. Đồng Mỏ	0,02		0,020			0,005	0,005		0,010																									TT. Đồng Mỏ		
+	TT. Chi Lăng	0,01		0,010		0,010																													TT. Chi Lăng		
+	X. Chi Lăng	0,03		0,025		0,005	0,010	0,010																											X. Chi Lăng		
138	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 35kV khu vực Cao Lộc, Chi Lăng, Văn Quan, Lộc Bình theo phương pháp đa chia đa nối (MDMC):																																					
+	TT. Đồng Mỏ	0,02		0,015		0,005	0,005	0,005																											TT. Đồng Mỏ		
+	X. Mai Sao	0,05		0,045		0,010	0,010	0,010		0,010																	0,002				0,003				X. Mai Sao		
139	Chống quá tải lưới điện:																																					
+	X. Lâm Sơn	0,08		0,08		0,02	0,02	0,02		0,02																									X. Lâm Sơn		
+	X. Quan Sơn	0,08		0,08		0,02	0,02	0,02		0,02																									X. Quan Sơn		
+	TT. Đồng Mỏ	0,10		0,10	0,03		0,03	0,02		0,02																									TT. Đồng Mỏ		
140	ĐZ trung áp, TBA và ĐZ hạ áp:																																					
+	TT. Đồng Mỏ	0,02		0,02		0,01		0,01																											TT. Đồng Mỏ		
+	TT. Chi Lăng	0,02		0,02		0,01		0,01																											TT. Chi Lăng		
+	X. Chi Lăng	0,02		0,02		0,01		0,01																											X. Chi Lăng		
+	X. Mai Sao	0,02		0,02		0,01		0,01																											X. Mai Sao		
+	X. Nhân Lý	0,02		0,02		0,01		0,01																											X. Nhân Lý		
+	X. Bắc Thủy	0,02		0,02		0,01		0,01																											X. Bắc Thủy		
+	X. Vân Thủy	0,02		0,02		0,01		0,01																											X. Vân Thủy		
+	X. Vân An	0,02		0,02		0,01		0,01																											X. Vân An		
+	X. Chiến Thắng	0,02		0,02		0,01		0,01																											X. Chiến Thắng		
+	X. Liên Sơn	0,02		0,02		0,01		0,01																											X. Liên Sơn		
+	X. Lâm Sơn	0,02		0,02			0,01			0,01																									X. Lâm Sơn		
+	X. Quan Sơn	0,02		0,02			0,01			0,01																									X. Quan Sơn		
+	X. Hữu Kiên	0,02		0,02			0,01			0,01																									X. Hữu Kiên		
+	Chống quá tải và giảm bán kính cấp TBA Lạng Giai	0,05		0,048		0,012	0,010	0,010		0,006																	0,010								X. Nhân Lý		
+	Chống quá tải và giảm bán kính cấp TBA thôn Làng Bu 1	0,05		0,050		0,012	0,012	0,010		0,006																	0,010								X. Lâm Sơn		
+	Chống quá tải và giảm bán kính cấp TBA Vạn Linh	0,05		0,046		0,010	0,012	0,008		0,006																	0,010								X. Vạn Linh		
+	Chống quá tải và giảm bán kính cấp TBA Làng Càng I, Làng Càng II	0,09		0,086		0,030	0,014	0,024		0,014																	0,004								X. Hòa Bình		
4	***Đất cơ sở văn hóa***																																					
141	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Bình Trung	0,05		0,05			0,05																												Xã Vân An		
142	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Hợp Nhất	0,05		0,05			0,05																												Xã Vân An		
143	Mở rộng Nhà văn hóa thôn Pác Ma	0,03		0,03						0,03																									Xã Chiến Thắng	Thửa 196, 203 Tờ 6	
144	Nhà văn hóa thôn Bản Lăm	0,25		0,25						0,25																									X. Liên Sơn		
5	***Đất cơ sở y tế***																																					
144	Mở rộng trạm y tế xã Bắc Thủy	0,05		0,05				0,05																											Xã Bắc Thuỷ		
145	Chuyển trạm y tế xã Vân Thủy (vị trí mới Bản Thi)	0,14		0,14																									0,14						Xã Vân Thủy	Thửa 371 tờ 38	
6	***Đất cơ sở giáo dục đào tạo***																																					
146	Mở rộng trường THCS xã Vân Thủy	0,05		0,05						0,05																									Xã Vân Thủy	Thửa 303, 304 tờ 38	
147	Mở rộng trường THCS thị trấn Chi Lăng	0,10		0,10				0,10																											TT Chi Lăng	Tờ 1 Đất lâm nghiệp	
148	Mở rộng Trường PTDTBT THCS xã Vân An	0,50		0,50			0,50																												Xã Vân An	Nhiều thửa tờ 55, 69	
149	Mở rộng Tiểu học và THCS xã Gia Lộc	0,32		0,32						0,32																									Xã Gia Lộc	a 107, 120, 130, 149 tờ 60	
150	Trường mầm non xã Bắc Thủy	0,50		0,50		0,02	0,37	0,11																											Xã Bắc Thuỷ	Nhiều thửa tờ 84	
151	Mở rộng điểm trường MN TT. Chi Lăng	0,05		0,05			0,05																					0,24							TT. Chi Lăng		
152	Mở rộng điểm Trường Tiểu học xã Mai Sao (tại thôn Lạng Nắc)	0,05		0,05						0,05																									X. Mai Sao		
153	Mở rộng trường mầm non Mai Sao	0,27		0,27			0,27																												X. Mai Sao		
154	Mở rộng trường tiểu học xã Chiến Thắng (Làng Thành, xã Chiến Thắng)	0,12		0,12			0,12																												X. Chiến Thắng		
7	***Đất công trình bưu chính viễn thông***																																					
155	Bưu điện văn hóa xã Vân An	0,02		0,02																									0,02						X. Vân An	Tờ BĐ 5, thửa 255, 256	
156	Bưu điện văn hóa xã Chiến Thắng	0,02		0,02																					0,02										X. Chiến Thắng	Tờ BĐ 55, thửa 103	
8	***Đất cơ sở thể dục thể thao***																																					
157	Mở mới sân thể thao trung tâm xã Thượng Cường	0,50		0,50			0,50																												X. Thượng Cường	Tờ BĐ 18, thửa 106	
158	Sân thể thao xã Gia Lộc	0,25		0,25																														0,25	X. Gia Lộc	Tờ BĐ 105, thửa 19, 29, 31, 43	
159	Bưu điện văn hóa xã Vân An	0,02		0,02						0,50																						0,10			X. Vân An	Tờ BĐ 6 (409453) thửa 110, 584	
9	***Đất có di tích lịch sử văn hóa***																																					
160	Công viên lịch sử ngoài trời (điểm di tích quốc gia đặc biệt)	12,52		12,52	0,50		1,00	1,00		1,00																	0,32				8,70				X. Chi Lăng	Tờ BĐ 09, 10, 11, 17, 18, 19 nhiều thửa	
161	Di tích lịch sử Lũy Ải	0,10		0,10				0,10																											X. Chi Lăng	Tờ BĐ 04, thửa 59	

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm																															Xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ	Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất																																	
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	CQP	SKC	SKS	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	TIN	SON	MNC	PNK	CSD			
10	***Đất bãi thải, xử lý chất thải***																																					
162	Bãi đổ chất thải rắn tại thị trấn Đồng Mỏ và xã Mai Sao	6,11		6,11	0,20	0,32	2,74			1,72					0,34	0,02																			0,77	TT. Đồng Mỏ, X. Mai Sao		
	Trong đó:																																					
	TT. Đồng Mỏ	5,73		5,73	0,06	0,32	2,68			1,59					0,31	0,02																			0,75	TT. Đồng Mỏ		
	Xã Mai Sao	0,38		0,38	0,14		0,06			0,13					0,03																				0,02	X. Mai Sao		
163	Bãi đổ thải chất rắn xây dựng (CTRXD)	3,77		3,77	0,50		0,40	0,30		2,57																										TT. Đồng Mỏ		
XI	**Đất khu đô thị, khu dân cư**																																					
164	Khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	48,10	7,39	40,71	1,94	0,14	9,25	12,01		11,59	0,24				1,12	0,10					0,01		0,12	1,85				1,29		0,09	0,71			0,25	TT. Đồng Mỏ	Tờ BĐ 20, 20b, 20c, 20d, 21, 21a, 21c, 25b, 25d, 26,	
	Trong đó:																																					
	Trung tâm thương mại, dịch vụ - Khu Đô thị phía Đông	1,02		1,02				0,65																				0,37							TT. Đồng Mỏ		
	Cửa hàng xăng, dầu - Khu đô thị phía Đông	0,13		0,13																								0,13							TT. Đồng Mỏ		
	Đất chợ (Khu đô thị phía Đông TT. Đồng Mỏ)	0,31		0,31				0,31																											TT. Đồng Mỏ		
	Nhà văn hóa (Khu đô thị phía Đông TT. Đồng Mỏ)	0,14		0,14			0,14																												TT. Đồng Mỏ		
	Đất giáo dục (Trường tiểu học, trường mầm non)- Khu đô thị phía Đông TT. Đồng Mỏ	1,14		1,14																				1,14											TT. Đồng Mỏ		
	Mở rộng trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS huyện Chi Lăng	1,02		1,02	0,10		0,82																	0,10											TT. Đồng Mỏ		
	Đất thể dục, thể thao (nhà Đa năng, khu thể thao)- Khu đô thị phía Đông TT. Đồng Mỏ	0,90		0,90			0,66														0,01							0,15		0,08					TT. Đồng Mỏ		
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan (trung tâm hành chính huyện Chi Lăng)	1,30		1,30	0,30		0,50																	0,50											TT. Đồng Mỏ		
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan (trung tâm hành chính huyện Chi Lăng)	1,15		1,15	0,35		0,65	0,15																											TT. Đồng Mỏ		
	Trụ sở UBND thị trấn Đồng Mỏ	0,28		0,28	0,21		0,07																												TT. Đồng Mỏ		
	Đất giao thông (các tuyến đường giao thông trong khu đô thị)	17,64		17,64	0,24		3,03	5,53		6,97	0,10				0,80	0,10							0,12	0,11				0,64							TT. Đồng Mỏ		
	Đường kè sông	2,14		2,14			1,49	0,65																											TT. Đồng Mỏ		
	Bãi đỗ xe	0,65		0,65	0,05		0,40	0,20																											TT. Đồng Mỏ		
	Đất cây xanh, khu vui chơi công cộng	3,96		3,96	0,19		0,02	0,72		2,00	0,10				0,21															0,01	0,71				TT. Đồng Mỏ		
	Đất ở đô thị mới	8,93		8,93	0,50	0,14	1,47	3,80		2,62	0,04				0,11																			0,25	TT. Đồng Mỏ		
	Chỉnh trang dân cư cũ	7,39	7,39	0,00																															TT. Đồng Mỏ		
165	Dự án Khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ	19,82	2,99	16,83	1,08	0,18	0,90	4,61		8,17					0,57	0,26						0,03						0,84	0,15					0,04	TT. Đồng Mỏ	Tờ BĐ 25b, 25d, 26, 26a, 26b, 26c, 26d, 27, 30, 30a,	
	Trong đó:																																					
	Đất ở hiện trạng và cải tạo	2,98	2,40	0,58	0,03		0,03	0,17		0,32																								0,03	TT. Đồng Mỏ		
	Đất ở tại đô thị (Nhà ở biệt thự+ Nhà ở liền kề kết hợp kinh doanh)	4,53		4,53	0,50	0,05	0,64	1,23		1,57					0,35	0,10													0,08					0,01	TT. Đồng Mỏ		
	Nhà văn hóa	0,07		0,07											0,03													0,04							TT. Đồng Mỏ		
	Trạm y tế	0,05		0,05						0,05																									TT. Đồng Mỏ		
	Chợ	0,20		0,20						0,20																									TT. Đồng Mỏ		
	Trường học	0,29		0,29				0,29																											TT. Đồng Mỏ		
	Cây xanh, mặt nước nhóm nhà ở	2,54		2,54	0,10		0,05	0,24		2,03					0,10	0,02																			TT. Đồng Mỏ		
	Đất thương mại dịch vụ	0,42		0,42				0,34																				0,08							TT. Đồng Mỏ		
	Trung tâm thể dục thể thao	2,70		2,70		0,09		0,18		2,25					0,09													0,09							TT. Đồng Mỏ		
	Hạ tầng kỹ thuật/Bãi đỗ xe	0,29		0,29			0,06	0,23																											TT. Đồng Mỏ		
	Đất giao thông (các tuyến đường trong khu đô thị)	5,07		5,07	0,45	0,04	0,12	1,86		1,73						0,14						0,03						0,63	0,07						TT. Đồng Mỏ		
	Trạm xử lý nước thải	0,09		0,09				0,07		0,02																									TT. Đồng Mỏ		
	Đất hiện trạng cải tạo, chỉnh trang	0,59	0,59	0,00																															TT. Đồng Mỏ		
166	Chợ nông sản và khu dân cư thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng; các vị trí phù hợp khác (dự án giai đoạn 1 và dự án giai đoạn 2)	1,44		1,44																															TT. Chi Lăng		
	Trong đó:																																					
	Đấu giá quyền sử dụng đất đất ở tại đô thị	1,34		1,34																															TT. Chi Lăng		
	Tái định cư	0,10		0,10																															TT. Chi Lăng		
VII	**Đất ở tại nông thôn**																																					
167	Đấu giá QSDĐ ở tại thôn Lạng Nắc	0,17		0,17						0,17																									X. Mai Sao		
168	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn																																					
-	X. Bắc Thủy	0,66		0,66		0,15	0,35			0,25	0,06																								X. Bắc Thủy		
-	X. Bằng Hữu	0,78		0,78		0,30	0,30	0,10		0,06	0,02																								X. Bằng Hữu		
-	X. Bằng Mạc	0,62		0,62		0,14	0,36	0,12																											X. Bằng Mạc		
-	X. Chi Lăng	1,17		1,17	0,40	0,05	0,27	0,35			0,10																								X. Chi Lăng		
-	X. Chiến Thắng	0,94		0,94	0,16	0,10	0,20	0,18																											X. Chiến Thắng		
-	X. Gia Lộc	1,02		1,02		0,30	0,35	0,22		0,15																									X. Gia Lộc		
-	X. Hòa Bình	0,88		0,88		0,18	0,35	0,35		0,00																									X. Hòa Bình		
-	X. Hữu Kiên	0,62		0,62	0,10	0,00	0,25	0,15		0,12																									X. Hữu Kiên		
-	X. Lâm Sơn	0,58		0,58	0,15	0,04	0,37	0,00		0,00																								0,02	X. Lâm Sơn		
-	X. Liên Sơn	0,77		0,77	0,02	0,15	0,25	0,25		0,10																									X. Liên Sơn		
-	X. Mai Sao	0,62		0,62	0,00	0,03	0,38	0,21		0,00																									X. Mai Sao		
-	X. Nhân Lý	1,00		1,00	0,10	0,40	0,35	0,35		0,08	0,02																								X. Nhân Lý		
-	X. Quan Sơn	1,42		1,42	0,20	0,20	0,35	0,35		0,25	0,02																								X. Quan Sơn		
-	X. Thượng Cường	0,90		0,90	0,08	0,13	0,40	0,25			0,04																								X. Thượng Cường		
-	X. Vạn Linh	0,85		0,85		0,20	0,35	0,30																											X. Vạn Linh		
-	X. Vân An	0,71		0,71	0,10	0,04	0,30	0,15		0,10	0,02																								X. Vân An		
-	X. Vân Thủy	1,18		1,18	0,10	0,10	0,50	0,16		0,20	0,02																								X. Vân Thủy		
-	X. Ý Tịch	0,85		0,85	0,00	0,20	0,20	0,20		0,20																								0,05	X. Ý Tịch		
VIII	**Đất ở tại đô thị**																																					
169	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung Than Muội	7,00		7,00	3,02	0,20	1,75	1,52							0,20	0,11												0,20							TT. Đồng Mỏ		
170	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị																																					
	Chuyển mục đích sử dụng đất ở tại đô thị tại thị trấn Đồng Mỏ	2,08		2,08	0,39	0,28	0,43	0,55		0,30																									TT. Đồng Mỏ		

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm																														Xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ	Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất																															
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	CQP	SKC	SKS	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	TIN	SON	MNC	PNK	CSD			
	Chuyển mục đích sử dụng tại đô thị tại thị trấn Chi Lăng	1,41		1,41	0,28	0,40	0,53	0,27			0,02					0,01																			TT. Chi Lăng		
171	Giao đất tái định cư	0,10		0,10				0,10																											TT Chi Lăng		
172	Đấu giá quyền sử dụng đất đất ở tại đô thị:																																				
+	Cửa hàng vật tư nông nghiệp (cũ)	0,02		0,02																									0,02						TT. Đồng Mỏ		
+	Trạm bảo vệ thực vật cũ	0,03		0,03																									0,03						TT. Đồng Mỏ		
+	Trạm y tế TT Đồng Mỏ (cũ)	0,01		0,01														0,01																	TT. Đồng Mỏ		
173	Đoạn đường nối QL 1A với đầu cầu sắt, hướng vào trung đoàn 141, thôn Lân Bông	0,05		0,05											0,05																				TT. Chi Lăng		
174	Giao đất ở đô thị có thu tiền sử dụng đất																																				
+	Đường Quốc lộ 1A cũ	0,38		0,38											0,38																				TT. Chi Lăng		
IX	**Giao đất các thửa đất nhỏ hẹp do nhà nước quản lý**																																				
175	Giao đất các thửa đất nhỏ hẹp do nhà nước quản lý																																				
	Giao sang đất trồng lúa	0,03		0,03											0,03																				TT. Đồng Mỏ		
	Giao sang đất trồng cây hàng năm khác	0,01		0,01											0,01																				TT. Đồng Mỏ		
	Giao sang đất trồng cây lâu năm	0,02		0,02											0,02	0,00																			TT. Đồng Mỏ		
	Giao sang đất ở tại nông thôn	0,03		0,03											0,01																			0,02	Xã Bằng Hữu, xã Vạn Linh		
	Giao sang đất ở tại đô thị	0,02		0,02											0,02	0,00																			TT. Đồng Mỏ		
X	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**																																				
176	Mở rộng Trụ sở Đảng ủy - HĐND-UBND xã Vân Thủy	0,02		0,02	0,02																														X. Vân Thủy		
XI	**Đất cơ sở tín ngưỡng**																																				
177	Mở rộng đền Trần Triều	0,20		0,20		0,06	0,04	0,10																											X. Nhân Lý	Tờ BĐ 17 các thửa 258, 259, 278-280, 309;Tờ BĐ 18 các thửa 202, 218, 219, 238, 256	
XII	**Đất phi nông nghiệp khác**																																				
178	Bãi chứa vật liệu xây dựng - (Dự án đường cao tốc)																																				
	Trong đó:																																				
	X. Nhân Lý	3,05		3,05	1,00		0,50	0,05							0,50	0,50											0,30							0,20	X. Nhân Lý		
	X. Bắc Thủy	3,25		3,25	1,00		0,50	0,05			0,50				0,50	0,50											0,20								X. Bắc Thủy	Nhiều thửa các tờ BĐ 28, 34, 35, 42, 43, 52	
	X. Vân Thủy	3,81		3,81	0,34		0,50	0,05			0,50				0,50	0,50											0,20							1,22	X. Vân Thủy	Các tờ BĐ 35, 36, 52, 53 nhiều thửa	
XIII	**Các loại đất nông nghiệp**																																				
1	***Đất chuyên trồng lúa nước***																																				
179	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất chuyên trồng lúa nước	0,10		0,10							0,10																								TT. Đồng Mỏ		
2	***Đất trồng cây lâu năm***																																				
180	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm:																																				
	+ TT. Đồng Mỏ	0,49		0,49		0,49																													TT. Đồng Mỏ		
	+ TT. Đồng Mỏ	0,91		0,91	0,91																														TT. Đồng Mỏ		
	+ TT. Chi Lăng	0,49		0,49		0,47	0,02																												TT. Chi Lăng		
	+ X. Chi Lăng	0,50		0,50		0,50																													X. Chi Lăng		
	+ X. Mai Sao	0,43		0,43		0,15	0,16				0,12																								X. Mai Sao		
	+ X. Vân Thủy	2,27		2,27			1,27			1,00																									X. Vân Thủy		
	+ X. Vân An	0,32		0,32		0,22	0,10																												X. Vân An		
181	Chuyển mục đích sử dụng, cơ cấu sản xuất sang đất trồng cây lâu năm:																																				
	+ TT. Chi Lăng	19,72		19,72		2,00	3,00			13,72	1,00																								TT. Chi Lăng		
	+ X. Chi Lăng	2,03		2,03	2,03																														X. Chi Lăng		
	+ X. Mai Sao	17,66		17,66	2,62	4,64	10,28				0,12																								X. Mai Sao		
	+ X. Vân Thủy	0,88		0,88			0,40			0,48																									X. Vân Thủy		
	+ X. Y Tịch	0,42		0,42		0,37					0,05																								X. Y Tịch		
	+ X. Thượng Cường	13,00		13,00		1,00	2,00			10,00																									X. Thượng Cường	Tờ BĐ 1 (10-406428+400428+400422+406422) thửa 476, 638	
	+ X.. Y Tịch	53,00		53,00		1,00	52,00																												X. Y Tịch	Tờ BĐ 1-4 nhiều thửa; Tờ BĐ Tê sè 1 (400414) thửa 1, 4	
182	Chuyển mục đích sử dụng, cơ cấu sản xuất sang đất trồng cây lâu năm tại các xã, thị trấn																																				
	TT. Chi Lăng	19,00		19,00			14,00			5,00																									TT. Chi Lăng		
	TT. Đồng Mỏ	6,50		6,50			1,50			5,00																									TT. Đồng Mỏ		
	X. Bắc Thủy	40,00		40,00			30,00			10,00																									X. Bắc Thủy		
	X. Bằng Hữu	14,54		14,54			9,60			4,94																									X. Bằng Hữu		
	X. Bằng Mạc	45,00		45,00			40,00			5,00																									X. Bằng Mạc		
	X. Chi Lăng	15,00		15,00			10,00			5,00																									X. Chi Lăng		
	X. Chiến Thắng	9,30		9,30			1,50			7,80																									X. Chiến Thắng		
	Xã Gia Lộc	9,00		9,00			3,00			6,00																									X. Gia Lộc		
	X. Hòa Bình	21,40		21,40			16,40			5,00																									X. Hòa Bình		
	X. Hữu Kiên	7,00		7,00			2,00			5,00																									X. Hữu Kiên		
	X. Lâm Sơn	25,00		25,00			20,00			5,00																									X. Lâm Sơn		
	X. Liên Sơn	10,00		10,00						10,00																									X. Liên Sơn		
	X. Mai Sao	20,63		20,63			15,63			5,00																									X. Mai Sao		
	X. Nhân Lý	11,60		11,60			6,50			5,10																									X. Nhân Lý		
	X. Quan Sơn	5,00		5,00			2,00			3,00																									X. Quan Sơn		
	X. Thượng Cường	5,00		5,00			2,00			3,00																									X. Thượng Cường		
	X. Vạn Linh	45,00		45,00			40,00			5,00																									X. Vạn Linh		
	X. Vân An	8,00		8,00			2,00			6,00																									X. Vân An		
	X. Vân Thủy	21,46		21,46			11,46			10,00																									X. Vân Thủy		
	X. Y Tịch	45,60		45,60			40,00			5,91																									X. Y Tịch		
3	***Đất trồng rừng sản xuất***																																				

STT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm																														Xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính hoặc vị trí trên bản đồ	Quyết định phê duyệt, văn bản chấp thuận, giấy chứng nhận đầu tư
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất																															
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	CQP	SKC	SKS	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	TIN	SON	MNC	PNK	CSD			
183	Biến động ba loại rừng đất rừng (theo đề án quy hoạch đất 3 loại rừng): Cập nhật đất phòng hộ sang rừng sản xuất	445,34		445,34					445,34																										Các xã (Nhân Lý, Lâm Sơn, Quan Sơn, Hữu Kiên, Y Tịch, Vạn Linh)		
184	Khai thác đất chưa sử dụng sang trồng rừng sản xuất	57,21		57,21																														57,21	Các xã (Vân An, Chiến Thắng, Y Tịch, Vạn Linh, Bằng Hữu, Gia Lộc		
4	***Đất trồng rừng đặc dụng***																																				
185	Biến động ba loại rừng đất rừng (theo đề án quy hoạch đất 3 loại rừng): Cập nhật đất phòng hộ sang rừng đặc dụng	8,24		8,24					8,24																										X. Vạn Linh		
5	***Đất trồng rừng phòng hộ***																																				
186	Biến động ba loại rừng đất rừng (theo đề án quy hoạch đất 3 loại rừng)	97,94		97,94																														97,94	Các xã		
6	***Đất nông nghiệp khác***																																				
187	Dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp theo mô hình trang trại và Nông nghiệp công nghệ cao	17,52		17,52		3,16	11,79	0,07			1,34				0,33	0,02																		0,81	X. Bằng Mạc	Tờ BĐ 65, 66, 73, 74	
188	Chăn nuôi công nghệ cao tại thôn Mó Cấy, xã Vạn Linh	11,08		11,08			0,88	10,05			0,15																								X. Vạn Linh		
189	Quy hoạch trang trại chăn nuôi (Khu 1 - Pác Mò)	45,56		45,56		7,44	13,95			24,17																									X. Bằng Mạc	Tờ BĐ 11, 12, 24, 25, 38, 39, 40; Tờ BĐ tỷ lệ 1/1000	
190	Quy hoạch trang trại chăn nuôi (Khu 2 - Lũng Khút)	32,00		32,00		3,68	28,32																												X. Bằng Mạc	Tờ BĐ 40, 41, 42, 52, 53	

BIỂU 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN CHI LĂNG - TỈNH LẠNG SƠN

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2024	Chu chuyển các loại đất đến năm 2025																																																					Diện tích cuối kỳ năm 2025
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	CNT	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DTM	DDD	DRA	TON	NTD	DXH	DCH	DCT	DPC	DKV	ONT	ODT	TSC	DKT	DNG	TIN	SON	MNC	PNK	DCK	DSK	CSD	Cộng giảm	
	Tổng diện tích đất tự nhiên		70.428,58	53.306,88	4.715,91	1.478,27	5.359,20	3.684,60	6.619,56	260,74	32.432,78	14.458,73	91,27	-	142,82	4.366,99	116,46	4,83	106,24	100,00	8,30	14,46	79,77	56,21	2.085,65	1.760,98	96,52	2,91	3,47	52,41	22,19	10,86	0,63	-	70,41	10,57	0,19	49,67	-	3,31	-	-	####	699,68	207,80	17,56	0,13	-	10,08	783,17	47,95	11,70	1,00	0,52	12.754,71	633,13	70.428,58
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	53.615,52	53.150,51	4.715,88	1.478,27	5.359,19	3.684,58	6.521,62	260,74	32.375,57	14.458,73	91,27	-	141,66	465,01	6,93	1,14	57,34	94,35	4,01	0,89	27,80	-	220,66	188,53	0,73	0,95	0,10	4,35	3,68	6,64	0,05	-	5,28	8,84	-	-	-	0,51	-	-	6,35	15,67	22,08	2,60	-	-	0,20	-	-	4,99	1,00	-	-	465,01	53.306,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.826,47	4.746,92	4.715,78	1.478,17	-	16,40	-	-	-	-	-	-	14,74	79,56	0,20	0,61	14,91	4,28	0,53	0,09	1,18	-	43,42	36,08	0,20	0,13	-	0,74	0,09	4,00	-	-	0,66	1,02	-	-	-	-	-	-	0,79	4,12	6,14	0,88	-	-	0,06	-	-	2,34	0,50	-	-	110,70	4.715,91
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.523,99	1.484,19	1.478,17	1.478,17	-	5,56	-	-	-	-	-	-	0,46	39,80	0,20	0,38	9,37	3,46	0,10	-	1,16	-	15,44	12,65	-	-	-	0,43	-	1,16	-	-	0,50	0,70	-	-	-	-	-	-	0,79	1,39	4,29	0,88	-	-	-	-	-	2,34	-	-	-	45,82	1.478,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.848,08	5.751,32	-	-	5.359,19	336,82	-	-	-	-	-	-	55,31	96,75	0,56	0,07	23,65	6,41	1,13	0,54	2,98	-	48,20	38,38	0,15	0,51	-	2,31	0,66	1,00	-	-	1,55	3,14	-	-	-	-	-	-	0,27	5,88	4,30	1,22	-	-	0,04	-	-	1,50	0,50	-	-	488,88	5.359,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.264,78	3.198,24	-	-	-	3.188,12	-	-	-	-	-	-	10,12	66,54	0,20	0,45	18,48	1,51	1,29	-	6,27	-	25,97	22,11	0,15	-	0,05	0,62	0,18	1,03	0,05	-	1,10	0,37	-	-	-	0,31	-	-	1,16	3,69	6,77	0,50	-	-	0,10	-	-	0,15	-	-	-	76,66	3.684,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.975,21	6.975,20	-	-	-	-	6.521,62	8,24	445,34	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	453,59	6.619,56
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	252,50	252,50	-	-	-	-	-	252,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	260,74
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.322,68	32.102,74	-	-	-	141,95	-	-	31.930,23	14.458,73	-	-	30,56	219,94	5,97	-	-	82,15	1,06	0,26	17,37	-	102,61	91,55	0,23	0,31	0,05	0,68	2,75	0,58	-	-	1,95	4,31	-	-	-	0,20	-	-	4,03	1,68	4,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	392,45	32.432,78
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	14.458,73	14.458,73	-	-	-	-	-	-	14.458,73	14.458,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.458,73
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	96,36	94,15	0,10	0,10	-	1,29	-	-	-	-	91,27	-	1,49	2,21	-	0,01	0,30	-	-	-	-	-	0,44	0,41	-	-	-	-	-	0,01	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	0,10	0,30	0,06	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	5,09	91,27
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	29,44	29,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	142,82
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																																																							
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	3.890,64	0,41	0,03	-	0,01	0,02	-	-	-	-	-	-	0,35	3.890,23	109,53	3,69	47,36	2,55	4,29	13,57	51,97	56,21	1.859,83	1.568,32	95,79	1,96	3,37	48,06	18,26	4,21	0,58	-	65,13	0,96	0,19	49,67	-	2,80	-	-	####	683,92	185,42	14,81	0,13	-	9,88	783,17	47,95	5,29	-	0,52	-	0,41	4.366,99
2.1	Đất quốc phòng	CQP	109,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	109,24	109,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	116,46
2.2	Đất an ninh	CAN	3,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,69	-	3,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,83
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	39,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39,35	-	-	39,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	106,24
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,71	-	-	-	-	3,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,30
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,57	-	-	-	-	-	13,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,46
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	51,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51,48	-	-	-	-	-	-	51,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79,77
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	58,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	58,53	-	-	2,32	-	-	-	-	56,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,32	56,21
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.847,11	0,41	0,03	-	0,01	0,02	-	-	-	-	-	-	0,35	1.846,70	0,07	-	1,83	2,21	-	-	0,00	-	1.837,63	1.556,51	95,21	1,92	3,23	48,05	17,84	4,05	0,56	-	56,11	0,96	0,19	49,67	-	2,80	-	-	0,33	0,01	1,11	0,50	-	-	-	-	-	3,00	-	0,52	-	9,47	2.085,65
	Đất công trình giao thông	DGT	1.562,11	0,39	0,03	-	0,01	0,02	-	-	-	-	-	-	0,33	1.561,72	0,07	-	1,20	1,24	-	-	0,00	-	1.556,39	1.555,40	0,02	0,04	-	0,01	0,09	0,49	-	-	-	0,34	-	-	-	-	-	-	0,31	0,01	0,99	-	-	-	-	-	-	1,50	-	-	-	6,71	1.760,98
	Đất công trình thủy lợi	DTL	98,24	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	98,22	-	-	0,50	0,31	-	-	-	-	95,78	0,49	95,19	-	-	0,01	-	-	-	-	0,07	0,02	-	-	-	-	-	-	0,02	-	0,11	-	-	-	-	-	-	1,50	-	-	-	3,05	96,52
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,59	-	-	-	-	-	-	-	-	1,59	0,05	-	1,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	2,91
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,24	-	-	-	-	-	-	-	-	3,23	-	-	-	3,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	3,47
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	47,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47,20	-	-	-	-	-	-	-	-	47,20	0,07	-	0,34	-	46,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,41	52,41
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,74	-	-	-	-	-	-	-	-	17,74	-	-	-	-	-	17,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22,19
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,76	-	-	-	-	-	-	-	-	3,76	0,20	-	-	-	-	0,01	3,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,21	10,86
	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,57	-	-	-	-	-	-	-	-	0,57	0,03	-	-	-	-	-	-	0,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	0,63
-	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*	56,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56,04	-	-	-	-	-	-	-	-	56,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70,41
-	*Đất công trình xử lý chất thải*	DRA	1,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,38	-	-	-	0,66	-	-	-	-	0,72	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,78	10,57
-	*Đất tôn giáo*	TON	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,19
-	*Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt*	NTD	51,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51,69	-	-	0,13	-	-	-	-	-	51,06	0,15	-	-	-	1,24	-	0,00	-	-	-	-	-	49,67	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,02	49,67
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	DCH	2,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,82	-	-	-	-	-	-	-	-	2,82	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	2,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	3,31
2.9	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,54	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	17,00
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	689,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	689,58	0,22	-	-	-	-	-	0,28	-	4,48	4,06	-	-	-	-	-	0,10	-	-	0,32	-	-	-	-	-	-	-	-	683,91	-	-	-	-	-	-	-	0,70	-	-	-	5,68	699,68
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	189,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	189,21	-	-	2,31	0,17	0,58	-	-	-	1,86	1,41	0,10	0,04	-	0,01	0,24	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	184,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,02	207,80
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,80	-	-	-	-	-	-	-	-	0,23	0,07	-	-	0,14	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	14,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,36	17,56
2.15	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất tín ngưỡng	TIN	9,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,97	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	9,88	-	-	-	-	-	-	0,09	10,08
2.18	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	801,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	801,22	-	-	1,51	0,17	-	-	0,21	-	15,45	6,27	0,48	-	-	-	-	0,00	-	-	8,70	-	-	-	-	-	-	-	0,71	-	-	-	-	-	-	783,17	-	-	-	-	-	18,05	783,17
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	48,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48,05	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47,95	-	-	-	-	0,10	47,95
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,59	-	-	-	-	11,70
2.21	Đất công trình công cộng khác	DCK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,00
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,52	-	-	-	-	-	-	-	-	0,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,52	-	-	0,52
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	12.922,42	155,96	-	-	-	-	97,94	-	57,21	-	-	-	0,81	11,75	-	-	1,54	3,10	-	-	-	-	5,16	4,13	-	-	-	-	0,25	0,01	-	-	-	0,77	-	-	-	-	-	-	-	0,09	0,29	0,15	-	-	-	-	-	1,42	-	-	12.754,71	167,71	12.754,71
	Cộng tăng		633,13	156,37	0,13	0,10	0,01	496,48	97,94	8,24	502,55	-	-	-	113,38	476,76	7,22	1,14	66,89	100,00	4,59	0,89	28,29	-	248,02	205,58	1,33	1,37	0,24	5,62	4,45	7,30	0,09	-	14,37	9,97	-	-	-	0,51	-	-	7,50	15,77	23,61	3,25	-	-	0,20	-	-	10,11	1,00	-	-	633,13	
	Diện tích cuối kỳ, năm 2025			53.306,88	4.715,91	1.478,27	5.359,20	3.684,60	6.619,56	260,74	32.432,78	14.458,73	91,27	-	142,82	4.366,99	116,46	4,83	106,24	100,00	8,30	14,46	79,77	56,21	2.085,65	1.760,98	96,52	2,91	3,47	52,41	22,19	10,86	0,63	-	70,41	10,57	0,19	49,67	-	3,31	-	-	####	699,68	207,80	17,56	0,13	-	10,08	783,17	47,95	11,70	1,00	0,52	12.754,71		